

患者氏名/ :
患者ID/ :

Tiếng Việt/ Vietnamese / ベトナム語

Hóa đơn chi phí y tế / Medical Expenses Invoice / 医療費請求書

Ngày cấp (Năm/Tháng/Ngày)/Date of issue (YYYY/MM/DD)/発行年月日: Năm/Year/年 Tháng/Month/月 Ngày/Day/日

Tên bệnh viện/Hospital name/病院名: _____

Khoa/Department/受診科: _____

Bệnh nhận ngoại trú/Outpatient/外来 Bệnh nhân nội trú/Inpatient/入院

Ý kiến thứ 2/Second opinion/セカンドオピニオン

Loại bảo hiểm/Primary Insurance/保険種類: _____

Tỷ lệ phần trăm đồng chi trả của bệnh nhân
/Percentage ratio of patients' copayment/自己負担割合 (_____ %)

Kỳ thanh toán/Applicable billing period /請求対象期間

(Từ/From _____ Năm/Year/年 _____ Tháng/Month/月 _____ Ngày/Day/日 - _____ Năm/Year/年 _____ Tháng/Month/月 _____ Ngày/Day/日)

Ngày đến hạn thanh toán/Payment due date (YYYY/MM/DD)/支払期限

(Vui lòng thanh toán tại quầy thu ngân trước/Please pay at the cashier's desk by _____ Năm/Year _____ Tháng/Month _____ Ngày/Day/ _____ 年 _____ 月 _____ 日までに、会計窓口でお支払ください。)

Mã số bệnh nhân/Patient ID No/患者番号: _____

Tên bệnh nhân/Patient name/患者氏名: _____

	Phí thăm khám lần đầu/tiếp theo /First/subsequent visit fees /初・再診料	Phí nằm viện, v.v. /Admission charges, etc. /入院料等	Phẫu thuật cắt khối tá tràng, đầu tụy /Diagnostic procedure combination (DPC) /DPC	Phí giám sát y tế, v.v. /Medical supervision charges, etc. /医学管理料等	Chăm sóc y tế tại nhà /Home medical care /在宅医療
Điểm bảo hiểm /Insurance points /保険点数 (点)	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点
Số tiền tự chi trả /Patient copayment /自己負担額	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円

患者氏名/ :

患者ID/ :

Tiếng Việt/ Vietnamese / ベトナム語

	Phí kiểm tra /Examinations /検査料	Chẩn đoán hình ảnh /Diagnostic imaging /画像診断	Tiền thuốc /Medications /投薬料	Phí tiêm /Injections /注射料	Phục hồi chức năng /Rehabilitation /リハビリテーション
Điểm bảo hiểm /Insurance points /保険点数 (点)	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点
Số tiền tự chi trả /Patient copayment /自己負担額	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円
	Trị liệu chuyên khoa tâm thần /Specialized psychiatric treatment /精神科専門療法	Phí điều trị /Medical treatment /処置料	Phí phẫu thuật /Surgery /手術料	Phí truyền máu /Blood transfusion /輸血料	Gây tê /Anesthesia /麻酔料
Điểm bảo hiểm /Insurance points /保険点数 (点)	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点
Số tiền tự chi trả /Patient copayment /自己負担額	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円
	Xạ trị /Radiation therapy /放射線治療	Chẩn đoán bệnh lý /Pathological diagnosis /病理診断	Phục hồi mão răng/chân giả bị khiếm khuyết /Dental crown restoration/Prosthetics /歯冠修復・欠損補綴	Phí kê đơn /Prescription fee /処方せん料	TỔNG PHỤ /SUBTOTAL /小計
Điểm bảo hiểm /Insurance points /保険点数 (点)	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点	Điểm/points/点
Số tiền tự chi trả /Patient copayment /自己負担額	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円

患者氏名/ :

患者ID/ :

Tiếng Việt/ Vietnamese / ベトナム語

	Liệu pháp ăn kiêng /Dietary therapy /食事療養費	Phí tài liệu /Documentation fee /文書料	Phí lao động sản khoa /Obstetric labor fee /分娩料	Tiền phòng đặc biệt /Extra room charges /特別室料	Bảo hiểm chăm sóc y tế đặc biệt hoặc được chỉ định /Special or specified medical care coverage /保険外併用療養費
Số tiền tự chi trả /Patient copayment /自己負担額	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円
	Khác /Others /その他				TỔNG PHỤ /SUBTOTAL /小計
Số tiền tự chi trả /Patient copayment /自己負担額	Yên/YEN/円				Yên/YEN/円

Ghi chú/Comments/備考 :

Thuế bán hàng/Sales tax /消費税		Tổng hóa đơn /TOTAL BILLED /請求金額
Tổng của những mục chịu thuế /Subtotal of taxable items /消費税対象額	Tổng của thuế bán hàng /Subtotal of sales tax /消費税額	
Yên/YEN/円	Yên/YEN/円	Yên/YEN/円

本資料は、医師や法律の専門家等の監修をうけて作成されておりますが、日本と外国の言葉や制度等の違いにより解釈の違いが生じた際には、日本語を優先とします。

This English translation has been prepared under the supervision of doctors, legal experts or others. When any difference in interpretation arises because of a nuanced difference in related languages or systems, the Japanese original shall be given priority.

Tài liệu này được soạn thảo dưới sự giám sát của các bác sĩ, chuyên gia pháp lý, v.v.. Trong trường hợp có sự khác biệt trong cách giải thích do sự khác biệt về ngôn ngữ hoặc hệ thống giữa Nhật Bản và các quốc gia khác thì tiếng Nhật sẽ được ưu tiên.